

d) Không được sử dụng phần chỉ tiêu biên chế do cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán tiết kiệm được để làm nguồn bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các tổ chức khác có sử dụng biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

5. Hàng năm chủ trì tổ chức sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc chỉ đạo thực hiện thí điểm khoán; giải quyết các vướng mắc và khiếu nại liên quan đến việc thực hiện thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan thực hiện khoán trên địa bàn thành phố để kịp thời báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ có liên quan giải quyết các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

**Điều 6.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với người đứng đầu tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố áp dụng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý đối với Văn phòng Thành ủy, cơ quan Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cơ quan Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 7.** Trách nhiệm của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và Bộ Tài chính:

1. Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh duyệt phương án thí điểm khoán đối với các cơ quan thực hiện thí điểm khoán của thành phố Hồ Chí Minh;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ ban hành Quy chế tạm thời về việc lập dự toán cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí quản lý hành chính thực hiện thí điểm khoán và các khoản kinh phí tiết kiệm từ quỹ lương, chi phí quản lý hành chính đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện thí điểm khoán để thực hiện các quy định của Quyết định này;

3. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi bằng tiền tiết kiệm được do thực hiện thí

điểm khoán; chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo dõi, kiểm tra, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện đối với các cơ quan được thí điểm khoán theo thẩm quyền, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và tổ chức tổng kết việc thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 8.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Việc thí điểm khoán biên chế và kinh phí hành chính đối với một số cơ quan của thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trong 3 năm kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

**Điều 9.** Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ  
số 231/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999  
về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức  
và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát  
triển.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

*Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Bãi bỏ Quyết định số 462/TTg ngày 09 tháng 7 năm 1996 về việc phê duyệt Điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia và Quyết định số 82/1998/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

**Điều 3.** Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

## ĐIỀU LỆ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển

*(ban hành kèm theo Quyết định số 231/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ).*

### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Quỹ hỗ trợ phát triển được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Tên giao dịch quốc tế của Quỹ hỗ trợ phát triển: The Development Assistance Fund, viết tắt là DAF.

**Điều 2.** Quỹ hỗ trợ phát triển (sau đây viết tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính nhà nước, thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua việc cho vay, thu nợ các dự án đầu tư; bảo lãnh vay vốn đối với các chủ đầu tư; tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh đối với các quỹ đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án ưu đãi của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư. Quỹ được tiếp nhận vốn ngân sách nhà nước, vốn vay nợ và viện trợ nước ngoài của Chính phủ; huy động vốn trung và dài hạn của các thành phần kinh tế và vốn nước ngoài; tổ chức việc thanh toán với khách hàng có quan hệ trực tiếp với các hoạt động của Quỹ.

Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

**Điều 3.** Hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước để giảm lãi suất cho vay

và giảm phí bảo lãnh. Quỹ được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, bố trí vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, được bù đắp rủi ro do nguyên nhân khách quan khi thực hiện cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư.

**Điều 4.** Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán tập trung, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán, có con dấu, được mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc nhà nước, các ngân hàng trong nước, nước ngoài. Trụ sở của Quỹ đặt tại Thủ đô Hà Nội. Quỹ thực hiện chế độ tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 5. Tổ chức của Quỹ.**

1. Bộ máy tổ chức của Quỹ gồm có: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và cơ quan điều hành của Quỹ.

2. Cơ quan điều hành của Quỹ gồm có:

a) Bộ máy giúp việc Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc ở Trung ương;

b) Các Chi nhánh Quỹ ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Văn phòng giao dịch ở trong nước và nước ngoài.

## Chương II

### NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG

**Điều 6.** Vốn điều lệ khi thành lập của Quỹ là 3.000 tỷ đồng (ba ngàn tỷ đồng chẵn) do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

1. Tiếp nhận vốn điều lệ do ngân sách nhà nước đã cấp cho Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia.

2. Ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm cho đến khi đủ vốn điều lệ.

Việc thay đổi mức vốn điều lệ do Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 7.** Nguồn vốn huy động và tiếp nhận của Quỹ.

1. Vốn ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho các mục tiêu:

a) Tăng nguồn vốn cho vay đầu tư ;

b) Cấp bù chênh lệch lãi suất;

c) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

d) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (nếu có).

2. Vốn do Quỹ huy động:

a) Vay các quỹ: Tích lũy trả nợ nước ngoài, tiết kiệm bưu điện và nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

b) Tiếp nhận các nguồn vốn của các tổ chức kinh tế để đầu tư theo kế hoạch nhà nước (bao gồm vốn khấu hao cơ bản và các quỹ đầu tư);

c) Các khoản vốn huy động khác theo quy định.

3. Vốn thu hồi nợ gốc các khoản cho vay trong nước của Quỹ.

4. Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ.

5. Toàn bộ vốn vay nợ, viện trợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại các dự án đầu tư phát triển theo ủy nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính (trừ các khoản vay thực hiện chương trình tín dụng của Ngân hàng Thương mại).

6. Vốn nhận ủy thác của các quỹ đầu tư, các tổ chức trong và ngoài nước để cho vay hoặc cấp vốn theo hợp đồng ủy thác.

7. Các nguồn khác.

## Chương III

### LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH

**Điều 8.** Kế hoạch cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất

sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao hàng năm cho Quỹ về nguồn vốn, tổng mức vốn, danh mục và mức vốn cho vay các dự án nhóm A theo các hình thức hỗ trợ đầu tư và theo cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế.

**Điều 9.** Hàng năm, Quỹ lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính các kế hoạch sau:

1. Kế hoạch tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo các hình thức hỗ trợ (cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư) và theo cơ cấu ngành, lĩnh vực, vùng; kế hoạch trả nợ gốc và lãi các nguồn vốn đã huy động.

2. Kế hoạch nguồn vốn bao gồm:

a) Vốn ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ cho Quỹ;

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các mục tiêu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Điều lệ này;

c) Vốn thu hồi nợ vay;

d) Vốn huy động các nguồn.

3. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm cân đối nguồn vốn và nhu cầu vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; việc huy động các nguồn vốn với lãi suất cao phải bảo đảm nguyên tắc chỉ huy động khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp. Quỹ được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, mức cấp bù được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất hòa đồng các nguồn vốn theo kế hoạch được Chính phủ phê duyệt với lãi suất cho vay theo quy định và phí được hưởng. Số tiền này được bố trí trong dự toán chi hỗ trợ đầu tư của ngân sách nhà nước hàng năm.

**Điều 10.** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định giao kế hoạch

tín dụng đầu tư phát triển cho Quỹ, Quỹ phải thông báo bằng văn bản kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức có liên quan.

**Điều 11.** Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Quỹ, các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức có liên quan phải đăng ký kế hoạch với Quỹ. Việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch năm được thực hiện một lần vào quý III năm đó.

**Điều 12.** Các dự án được ghi vào kế hoạch vay vốn đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư phải có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ.

#### *Chương IV*

### **CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN**

#### *Mục I. CHO VAY ĐẦU TƯ*

**Điều 13.** Đối tượng, điều kiện, thời hạn, lãi suất cho vay, hồ sơ và trình tự vay vốn, đảm bảo tiền vay, trả nợ vay, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Điều 14.** Mức vốn cho vay.

1. Mức vốn cho vay đối với dự án thuộc nhóm A theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mức vốn cho vay đối với các dự án thuộc nhóm B, C theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), cụ thể như sau:



a) Dự án đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị, cải thiện sinh thái, môi trường, vệ sinh đô thị mức vốn cho vay đến 70% tổng số vốn đầu tư;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các tỉnh, thành phố khác mức vốn cho vay đến 50% tổng số vốn đầu tư;

c) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và sản xuất hàng xuất khẩu mức vốn cho vay đến 70% tổng số vốn đầu tư.

#### **Điều 15. Thẩm quyền quyết định cho vay.**

1. Tổng Giám đốc Quỹ quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc các Chi nhánh Quỹ quyết định cho vay các dự án đủ điều kiện vay vốn được quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và quy định tại Điều lệ này.

2. Các dự án vượt quá các quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước của Chính phủ và quy định tại Điều lệ này, thì Hội đồng quản lý Quỹ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

#### **Điều 16. Rủi ro và xử lý rủi ro.**

1. Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bị rủi ro do các nguyên nhân khách quan được xử lý như sau:

a) Do chính sách Nhà nước thay đổi, do biến động bất thường của giá cả thị trường trong và ngoài nước vượt xa dự kiến tính toán trong dự án khả thi mà chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ vay, thì được xem xét gia hạn; miễn, giảm lãi tiền vay; khoan nợ;

b) Do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ làm tổn thất tài sản, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mà chủ đầu tư không trả được nợ, thì chủ đầu tư phải chuyển toàn bộ số tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có) cho Quỹ; số nợ còn lại được xem xét xóa một phần

hoặc toàn bộ. Trường hợp còn có khả năng trả nợ thì xử lý như điểm a khoản này.

2. Khoản bù đắp rủi ro quy định tại khoản 1 Điều này được lấy từ quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ. Quỹ dự phòng rủi ro được tính bằng 2% tổng số thu lãi cho vay hàng năm và được hạch toán vào chi phí nghiệp vụ của Quỹ. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp, thì Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

#### **3. Thẩm quyền xử lý rủi ro:**

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định khoan nợ, xóa nợ các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định miễn, giảm lãi tiền vay các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Quỹ;

c) Tổng Giám đốc Quỹ quyết định gia hạn nợ các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

**Điều 17.** Quỹ được ủy thác cho các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay và thu hồi nợ một số dự án thuộc đối tượng vay vốn của Quỹ thông qua hợp đồng ủy thác giữa Quỹ và tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng nhận ủy thác được hưởng phí dịch vụ tính trên số dư nợ vay, không kể số dư nợ vay quá hạn và dư nợ đã được khoan nợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Mức phí dịch vụ được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

**Điều 18.** Quỹ được nhận ủy thác cho vay đầu tư và thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư cho các chương trình, dự án từ các tổ chức trong và ngoài nước, các quỹ đầu tư thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Quỹ với các tổ chức ủy thác. Quỹ được hưởng phí dịch vụ tính trên số dư nợ vay, không kể số dư nợ vay quá hạn và dư nợ đã được khoan nợ theo

quyết định của cấp có thẩm quyền. Mức phí nhận ủy thác được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

## **Mục II. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ**

**Điều 19.** Đối tượng, phạm vi, điều kiện được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, mức hỗ trợ lãi suất, trình tự và thủ tục hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Điều 20.** Nguồn vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được bố trí trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước hàng năm; nếu hết năm chưa sử dụng thì được sử dụng tiếp để hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo hợp đồng đã ký.

**Điều 21.** Quỹ được ngân sách nhà nước cấp vốn để hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo tiến độ cấp tiền hỗ trợ lãi suất cho các chủ đầu tư.

Quỹ có trách nhiệm quyết toán với Bộ Tài chính về số tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thực nhận, thực cấp cho các chủ đầu tư.

## **Mục III. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ**

**Điều 22.** Đối tượng, điều kiện được bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh, hồ sơ xin bảo lãnh thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Điều 23.** Mức bảo lãnh.

1. Mức vốn bảo lãnh đối với các dự án nhóm A theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Mức vốn bảo lãnh đối với các dự án thuộc nhóm B, C theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), cụ thể như sau:

a) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được bảo lãnh đến 70% khoản tiền vay để đầu tư;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bảo lãnh đến 80% khoản tiền vay để đầu tư;

c) Dự án đầu tư khác được bảo lãnh đến 50% khoản tiền vay để đầu tư.

Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) của Chính phủ.

**Điều 24.** Thẩm quyền quyết định bảo lãnh tín dụng đầu tư.

1. Tổng Giám đốc Quỹ quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc các Chi nhánh Quỹ quyết định bảo lãnh các dự án đủ điều kiện được bảo lãnh theo quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và quy định tại Điều lệ này.

2. Các dự án vượt quá các quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và quy định tại Điều lệ này, thì Hội đồng quản lý Quỹ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

**Điều 25.** Chủ đầu tư được bảo lãnh phải trả cho Quỹ một khoản phí bảo lãnh là 0,5%/năm tính trên số tiền đang bảo lãnh. Nếu chủ đầu tư được bảo lãnh chậm trả phí cho Quỹ thì sẽ bị phạt chậm trả với mức phạt là 1%/tháng trên số tiền phí chậm thanh toán. Chủ đầu tư được sử dụng các nguồn sau đây để trả phí bảo lãnh:

a) Các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, chủ đầu tư được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp để trả phí bảo lãnh;

b) Dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, phí

bảo lãnh được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

**Điều 26.** Hàng năm, Quỹ được trích 5% tổng số vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (trừ vốn ODA cho vay lại) để dự phòng trả cho các tổ chức tín dụng khi chủ đầu tư được bảo lãnh không trả nợ đúng hạn. Nếu cuối năm số vốn dự phòng trên không sử dụng hết, thì được chuyển thành nguồn vốn cho vay năm sau. Trường hợp số vốn dự phòng không đủ để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 27.** Tổng mức bảo lãnh tín dụng hàng năm của Quỹ tối đa bằng 5 lần nguồn dự phòng bảo lãnh. Trường hợp bảo lãnh vượt mức quy định trên, phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

**Điều 28.** Tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh.

1. Quỹ tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh cho các quỹ đầu tư đối với các dự án vay vốn đầu tư phát triển.

2. Mức phí tái bảo lãnh và nhận tái bảo lãnh do Quỹ và các quỹ đầu tư thỏa thuận.

3. Nguồn vốn nhận tái bảo lãnh, tổng mức nhận tái bảo lãnh được tính trong nguồn vốn bảo lãnh, tổng mức bảo lãnh của Quỹ.

## Chương V

### QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

#### Mục I. QUYỀN HẠN CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

**Điều 29.** Quỹ có quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài sản và các nguồn lực khác của Nhà nước giao theo quy định của pháp luật để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được Nhà nước giao.

**Điều 30.** Tổ chức quản lý, điều hành của Quỹ.

1. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mục tiêu nhiệm vụ Nhà nước giao.

2. Đặt Chi nhánh, Văn phòng giao dịch ở trong nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Được tuyển chọn, thuê mướn, bố trí sử dụng, đào tạo, đề bạt, nâng lương cho cán bộ, viên chức trong hệ thống Quỹ. Trả lương, thưởng, phụ cấp và các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và các quy định khác của pháp luật.

4. Được hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan đến hoạt động của Quỹ. Quyết định cử cán bộ, viên chức của Quỹ ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan khảo sát; đối với Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Phó Tổng Giám đốc và các chức danh khác trong bộ máy giúp việc ra nước ngoài do Tổng Giám đốc quyết định; Trưởng ban và các thành viên của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định.

**Điều 31.** Tổ chức công tác kế toán, thanh toán và quản lý tài chính của Quỹ.

1. Tổ chức công tác kế toán theo Pháp lệnh Thống kê - kế toán và các quy định khác của pháp luật.

2. Mở tài khoản cho khách hàng và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

3. Thực hiện nghiệp vụ ngân quỹ trong hệ thống và dịch vụ ngân quỹ cho khách hàng.

4. Tổ chức thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện thu chi tài chính, lập và sử dụng các quỹ theo Quy chế Tài chính do Thủ tướng Chính phủ ban hành và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 32.** Quyền hạn của Quỹ đối với chủ đầu tư.

1. Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ của dự án đầu tư vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Từ chối và kiến nghị với cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư về việc cho vay, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án không đúng đối tượng được hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước, không có hiệu quả, không đảm bảo điều kiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính, tín dụng của doanh nghiệp. Có quyền kiểm tra việc thực hiện dự án và những vấn đề liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. Nếu phát hiện chủ đầu tư vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng hỗ trợ lãi suất, hợp đồng bảo lãnh, Quỹ có quyền từ chối hoặc đình chỉ cấp tiếp tiền vay, hủy bỏ hợp đồng bảo lãnh, tiến hành thu hồi vốn vay, đồng thời báo cáo với cơ quan quyết định đầu tư và các cơ quan liên quan để có biện pháp xử lý theo pháp luật.

4. Khởi kiện đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo pháp luật hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm hợp đồng kinh tế và các cam kết với Quỹ.

5. Thực hiện việc xử lý rủi ro, xử lý tài sản bảo đảm nợ vay theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Điều 33.** Quỹ có quyền từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.

## MỤC II. NGHĨA VỤ CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

**Điều 34.** Nghĩa vụ huy động vốn, tiếp nhận vốn và sử dụng nguồn lực.

1. Quỹ có nhiệm vụ huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận các nguồn vốn của Nhà nước (bao gồm cả vốn trong và ngoài nước) để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn vốn của Quỹ, đất đai, tài sản và các nguồn lực khác Nhà nước giao cho Quỹ để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ do Nhà nước giao.

**Điều 35.** Nghĩa vụ quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ.

1. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch 5 năm và hàng năm phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ Nhà nước giao.

3. Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với các đối tác (bao gồm cả đối tác trong và ngoài nước).

4. Sử dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cải tiến phương thức quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động của Quỹ.

5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động.

6. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước, chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo.

8. Tuân thủ các quy định về thanh tra của Bộ Tài chính và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 36.** Việc công bố các thông tin về hoạt động của Quỹ, báo cáo kiểm soát tài chính, báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định của Chính phủ.



**Điều 37. Nghĩa vụ của Quỹ đối với chủ đầu tư.**

1. Thực hiện cho vay đầu tư và thu hồi nợ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh cho các chủ đầu tư vay vốn đầu tư theo đúng quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và quy định tại Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về các nghiệp vụ do Quỹ thực hiện.

2. Quỹ chịu trách nhiệm thực hiện đúng các cam kết cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với chủ đầu tư; các tổ chức tín dụng nhận ủy thác cho vay và các tổ chức ủy thác cho Quỹ cấp phát, cho vay vốn, hoặc được Quỹ tái bảo lãnh tín dụng đầu tư; giữ bí mật số liệu, tạo thuận lợi cho hoạt động của khách hàng với Quỹ theo quy định của pháp luật.

**Chương VI****TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH  
QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN****Điều 38. Tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ.**

1. Hội đồng quản lý Quỹ.
2. Ban Kiểm soát.
3. Cơ quan điều hành.

**Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn Hội đồng quản lý Quỹ.**

1. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung, sửa đổi Điều lệ, chính sách cơ chế hoạt động của Quỹ và những vấn đề về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước vượt quá thẩm quyền.
2. Ban hành Quy chế thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quy chế cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, Quy chế bảo lãnh, tái bảo lãnh, nhận tái bảo lãnh tín dụng

đầu tư, các quy chế về hoạt động nghiệp vụ khác của Quỹ; Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Xem xét và thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch huy động vốn, cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư; kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán của Quỹ do Tổng Giám đốc trình.

4. Quyết định cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với những dự án có thời hạn vay vốn trên 10 năm; quyết định miễn, giảm lãi tiền vay đối với những dự án vay vốn đầu tư bị rủi ro bất khả kháng.

5. Xem xét và chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Quỹ về tổ chức bộ máy, biên chế; thành lập, giải thể các Phòng, Ban nghiệp vụ, các Chi nhánh; Văn phòng giao dịch; bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng, Phó các Phòng, Ban, Giám đốc, Phó giám đốc các Chi nhánh và Văn phòng giao dịch.

6. Nhận vốn thuộc sở hữu nhà nước do Bộ Tài chính giao cho Quỹ.

7. Phê duyệt chương trình hoạt động của Ban Kiểm soát, xem xét báo cáo kết quả kiểm soát và báo cáo thẩm định quyết toán tài chính của Ban Kiểm soát; quyết định đầu tư xây dựng các dự án nhóm B, C thuộc hệ thống Quỹ.

8. Giám sát kiểm tra cơ quan điều hành tác nghiệp trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Điều lệ của Quỹ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

9. Xem xét, giải quyết các khiếu nại của các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của Quỹ. Trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết.

10. Được sử dụng con dấu của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ.

11. Chịu trách nhiệm về các quyết định của Hội đồng quản lý trước Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Điều 40.** Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ.

1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, họp thường kỳ 3 tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý.

2. Hội đồng quản lý họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách do Chủ tịch Hội đồng quản lý, hoặc Tổng Giám đốc, hoặc Trưởng Ban Kiểm soát hoặc do đa số các thành viên Hội đồng quản lý đề nghị.

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 3 trong số 5 thành viên Hội đồng quản lý Quỹ tham dự, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch (nếu vắng Chủ tịch) làm chủ tọa. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định các vấn đề theo đa số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ; trường hợp số phiếu ngang nhau, bên nào có phiếu của người chủ tọa cuộc họp là quyết định. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ đều phải được ghi thành biên bản và gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ.

4. Hội đồng quản lý quy định quy chế làm việc và phân công nhiệm vụ đối với các thành viên.

**Điều 41.** Hội đồng quản lý có bộ phận giúp việc và được sử dụng bộ máy điều hành của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ của mình. Phương tiện làm việc và kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ. Các thành viên chuyên trách được hưởng lương, chế độ phụ cấp, trợ cấp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức danh, tiêu chuẩn, ngạch bậc, bảng lương và chế độ phụ cấp, trợ cấp của Quỹ. Các thành viên bán chuyên trách được hưởng phụ cấp thù lao công vụ và các quyền lợi khác theo quy định như thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt.

**Điều 42.** Ban Kiểm soát.

1. Ban Kiểm soát Quỹ có từ 3 đến 5 thành viên chuyên trách (trừ Trưởng và Phó ban). Thành viên Ban Kiểm soát là người không phải vợ hoặc chồng, bố mẹ, con, anh chị em ruột của Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực tài chính kế toán, tín dụng, đầu tư, bảo lãnh, hiểu biết pháp luật. Có thâm niên công tác về các chuyên ngành không dưới 5 năm; không có tiền án, tiền sự về các tội danh liên quan đến hoạt động kinh tế.

Phó ban và các thành viên Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát. Trưởng, Phó Ban Kiểm soát và các thành viên được hưởng lương, chế độ phụ cấp, trợ cấp theo quy định về chức danh, tiêu chuẩn, ngạch bậc, bảng lương và chế độ phụ cấp, trợ cấp của Quỹ.

2. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ kiểm soát toàn bộ hoạt động của Quỹ có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách, chế độ thể lệ nghiệp vụ trong hoạt động của Quỹ nhằm bảo đảm thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ, bảo đảm an toàn tài sản Nhà nước, tài sản của Quỹ và của khách hàng; báo cáo với Hội đồng quản lý Quỹ và người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị các biện pháp xử lý;

b) Tiến hành công việc một cách độc lập theo chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua;

c) Có trách nhiệm trình bày báo cáo, kiến nghị của mình về kết quả kiểm soát, báo cáo kiểm tra quyết toán tài chính cho Hội đồng quản lý;

d) Xem xét trình Hội đồng quản lý giải quyết các khiếu nại của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

đ) Trưởng Ban Kiểm soát được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản lý, được tham gia ý kiến các nội dung Hội đồng quản lý thảo luận nhưng không được biểu quyết;

e) Trưởng Ban Kiểm soát được báo cáo những ý kiến còn khác nhau về nội dung kiểm soát hoạt động của Quỹ cho Bộ trưởng Bộ Tài chính;

g) Ban Kiểm soát được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ và phương tiện làm việc của Quỹ để thực hiện nhiệm vụ của mình. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

#### **Điều 43. Cơ quan điều hành.**

1. Quỹ có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc giúp Tổng Giám đốc và các Phòng, Ban chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Tổng Giám đốc là đại diện pháp nhân của Quỹ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

3. Tổng Giám đốc Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Tổ chức, điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ theo đúng quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; theo Điều lệ Quỹ và các Quyết định của Hội đồng quản lý;

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ của Quỹ;

c) Trình Hội đồng quản lý quyết định đầu tư xây dựng các dự án nhóm B, C thuộc hệ thống Quỹ. Giao trách nhiệm chủ đầu tư các dự án thuộc hệ thống Quỹ;

d) Quyết định việc thành lập, giải thể các Phòng, Ban nghiệp vụ, Chi nhánh và Văn phòng giao dịch; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng, Phó các Phòng, Ban thuộc Quỹ ở Trung ương, Giám đốc, Phó giám đốc các Chi nhánh và Kế toán trưởng sau khi được Hội đồng quản lý Quỹ chấp thuận; bổ

nhiệm, miễn nhiệm các Trưởng phòng của các Chi nhánh theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh;

đ) Báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch huy động, tiếp nhận nguồn vốn đầu tư; cho vay, thu hồi nợ; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh, tái bảo lãnh, thu phí bảo lãnh và các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ với Hội đồng quản lý, các Bộ, ngành có liên quan và Thủ tướng Chính phủ;

e) Đại diện cho Quỹ trong các quan hệ quốc tế có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

g) Quyết định về biên chế, tiền lương và các chế độ khác của Quỹ sau khi được Hội đồng quản lý chấp thuận;

h) Quản lý tài sản, vốn hoạt động và chịu trách nhiệm bảo đảm hoàn vốn; phát triển vốn của Quỹ.

#### **Điều 44. Bộ máy điều hành của Quỹ.**

1. Bộ máy điều hành Quỹ ở Trung ương bao gồm một số Phòng, Ban chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển ở địa phương là các Chi nhánh Quỹ tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi Chi nhánh có Giám đốc, một số Phó Giám đốc và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ. Chức năng, quyền hạn của các Phòng, Ban ở Trung ương, của Chi nhánh ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Tổng Giám đốc Quỹ quy định.

3. Văn phòng giao dịch ở nước ngoài thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó trưởng phòng tại các Chi nhánh do Giám đốc Chi nhánh quyết định trên cơ sở chấp thuận của Tổng Giám đốc.

**Điều 45.** Tổng Giám đốc được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo cáo ngay cho Hội đồng quản lý và cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết tiếp.

*Chương VII*

**QUAN HỆ CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN  
VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, CHÍNH  
QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC  
TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 46.** Quan hệ của Quỹ với Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

1. Chấp hành pháp luật, thực hiện nghiêm túc các quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung, sửa đổi Điều lệ, chính sách, cơ chế hoạt động của Quỹ và những vấn đề về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước vượt quá thẩm quyền.

3. Tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm do Thủ tướng Chính phủ giao cho Quỹ bao gồm: kế hoạch huy động, tiếp nhận các nguồn vốn để cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Thực hiện quy hoạch, chiến lược phát triển Quỹ trong tổng thể quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước.

5. Chấp hành các quy định về thành lập, tách, nhập, giải thể các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ, các chi nhánh, văn phòng giao dịch; các chính sách về tổ chức cán bộ; chế độ tài chính, tín dụng, các chế độ về kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật, chủ trương, chính sách chế độ của Nhà nước tại Quỹ.

7. Được quản lý và sử dụng vốn, tài sản, đất đai, các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho Quỹ để

thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao và phải bảo đảm hoàn vốn, phát triển các nguồn lực đó.

8. Được bù đắp rủi ro và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 47.** Quan hệ của Quỹ với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1. Chịu sự giám sát của Bộ trưởng Bộ Tài chính về các hoạt động của Quỹ.

2. Mời Bộ trưởng Bộ Tài chính tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản lý. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với Bộ trưởng Bộ Tài chính về các vấn đề: Nghị quyết của Hội đồng quản lý, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao cho Quỹ; báo cáo kiểm soát của Ban Kiểm soát; báo cáo quyết toán tài chính, các kiến nghị, đề xuất các vấn đề giải quyết khó khăn vướng mắc trong các hoạt động tài chính của Quỹ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính có thể yêu cầu Hội đồng quản lý Quỹ và Tổng Giám đốc Quỹ, Trưởng Ban Kiểm soát báo cáo giải trình những vấn đề liên quan khác khi cần thiết.

**Điều 48.** Quan hệ của Quỹ với Bộ Tài chính.

1. Tuân thủ các chế độ tài chính, kế toán, tổ chức hạch toán, kế toán.

2. Chịu sự kiểm tra, thanh tra tài chính của Bộ Tài chính.

3. Báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung, sửa đổi Quy chế Quản lý tài chính của Quỹ.

4. Báo cáo Bộ Tài chính dự toán ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho Quỹ (bao gồm cấp vốn điều lệ, cấp tiền hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất) và các nguồn vốn khác của Nhà nước giao cho Quỹ thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.



5. Tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn của Nhà nước do Bộ Tài chính giao hoặc ủy nhiệm cho Quỹ cho vay lại và thu hồi nợ hoàn trả vốn cho ngân sách nhà nước.

6. Báo cáo Bộ Tài chính xem xét, bổ sung và hỗ trợ tài chính khi Quỹ gặp rủi ro.

**Điều 49.** Quan hệ của Quỹ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch nguồn vốn, tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo các hình thức hỗ trợ (cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư) và theo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển hàng năm cho Quỹ.

2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước giao cho Quỹ.

**Điều 50.** Quan hệ của Quỹ với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Chịu sự kiểm tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện các chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối và thanh toán.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Quỹ trong việc chỉ đạo các tổ chức tín dụng, thực hiện nhận ủy thác cho vay của Quỹ; cho vay các dự án do Quỹ bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

**Điều 51.** Quan hệ của Quỹ với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

1. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trong việc thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật các thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc.

2. Thực hiện đúng các chế độ, chính sách quản lý

và đào tạo cán bộ viên chức theo hướng dẫn của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

**Điều 52.** Quan hệ của Quỹ với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, viên chức của Quỹ.

2. Thực hiện đúng các chính sách, chế độ về lao động, tiền lương và phụ cấp theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc thực hiện các chế độ, chính sách về lao động, tiền lương và phụ cấp theo quy định.

**Điều 53.** Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát của các Bộ, ngành chức năng khác theo quy định của pháp luật

1. Thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan.

2. Thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

3. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư theo chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lãnh thổ.

4. Thực hiện các quy định về quan hệ đối ngoại.

5. Bảo đảm thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Quỹ chịu sự kiểm tra, giám sát theo chức năng đã được pháp luật quy định cho Bộ, ngành đó.

**Điều 54.** Quỹ chịu sự quản lý nhà nước của chính quyền địa phương trong việc chấp hành các quy định hành chính, các nghĩa vụ đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật.

**Điều 55.** Quan hệ với các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính.

1. Theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi trên cơ sở hợp đồng.

2. Ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính cho vay và thu hồi nợ, làm đại lý nhận vốn ủy thác cho vay hưởng phí; tái bảo lãnh hoặc nhận tái bảo lãnh cho các Quỹ đầu tư.

3. Hợp tác, thúc đẩy và hỗ trợ nhau phát triển bằng việc sử dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý.

**Điều 56.** Quan hệ với các tổ chức quốc tế, quốc gia, các tổ chức phi Chính phủ và các cá nhân trong và ngoài nước.

Quỹ được trực tiếp đàm phán, ký kết các hợp đồng vay vốn, nhận vốn ủy thác cấp phát hoặc cho vay đầu tư phát triển, nhận tài trợ, đào tạo nhân viên, tham gia các hoạt động hỗ trợ đầu tư phát triển các ngành, nghề và các vùng khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ trên nguyên tắc tự nguyện bình đẳng, hợp tác và cùng có lợi theo đúng pháp luật của Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

### Chương VIII

#### HẠCH TOÁN - THU NHẬP - LẬP QUỸ

**Điều 57.** Quỹ tổ chức công tác kế toán, thanh toán và ngân quỹ theo đúng các quy định của Nhà nước và Quy chế Quản lý tài chính của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

**Điều 58.** Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Điều 59.** Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thu chi tài chính trên cơ sở các chế độ tài chính Nhà nước quy định đối với Quỹ trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, báo cáo Bộ Tài chính.

**Điều 60.** Quỹ được sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi để đầu tư tín phiếu, trái phiếu của Chính phủ, cho vay hỗ trợ đối với các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn cấp phát của ngân sách nhà nước tạm thời thiếu vốn, cho vay vốn sản xuất ban đầu đối với các dự án đầu tư được vay vốn của Quỹ.

Tổng mức vốn sử dụng cho vay theo quy định của Điều này không vượt quá 20% tổng số vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ.

**Điều 61.** Kết quả tài chính của Quỹ hỗ trợ phát triển là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng chi phí.

1. Chênh lệch thu chi tài chính của Quỹ sau khi trả tiền phạt do vi phạm các quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

a) Trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghiệp vụ;

b) Trích lập quỹ đầu tư phát triển;

c) Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc;

d) Trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước.

Sau khi trích lập các quỹ trên nếu còn sẽ được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển. Việc trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ trên thực hiện theo Quy chế Quản lý tài chính của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Trường hợp thu nhỏ hơn chi, Hội đồng quản lý xem xét báo cáo Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền.

3. Để tạo điều kiện thuận lợi cho Quỹ hoạt động trong 5 năm đầu mới thành lập, Quỹ được phép chi theo kế hoạch tài chính được Hội đồng quản lý thông qua và báo cáo Bộ Tài chính. Kế hoạch tài chính của Quỹ được xây dựng trên cơ sở Quỹ được hưởng phí quản lý với mức 0,2%/tháng trên số dư nợ vay bình quân vốn tín dụng trong nước và 0,3%/năm trên số dư nợ vay bình quân vốn tín dụng ngoài nước. Trường hợp thu không đủ chi theo kế hoạch, Quỹ báo cáo Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền.

**Điều 62.** Cuối năm, Quỹ hỗ trợ phát triển lập báo cáo quyết toán thu chi tài chính trình Hội đồng quản lý thông qua và gửi cho Bộ Tài chính xem xét kiểm tra theo chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính.

### *Chương IX*

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 63.** Điều lệ này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Điều lệ này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
*Phó Thủ tướng*

**NGUYỄN TẤN DŨNG**

*Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý tài chính của Quỹ hỗ trợ phát triển.

**Điều 2.** Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bản Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ  
*Phó Thủ tướng*

**NGUYỄN TẤN DŨNG**

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ  
số 232/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999  
về việc ban hành Quy chế Quản lý  
tài chính của Quỹ hỗ trợ phát triển.**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**QUY CHẾ Quản lý tài chính đối với  
Quỹ hỗ trợ phát triển**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 232/1999/QĐ-TTg ngày 17/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ).*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;*

### *Chương I*

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy chế này áp dụng đối với hoạt động